

THÔNG TƯ

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 10/2012/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 3 năm 2012 đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2013/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 02 năm 2013 và Thông tư số 06/2013/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 10/2012/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 3 năm 2012 đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2013/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 02 năm 2013 và Thông tư số 06/2013/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 10/2012/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 3 năm 2012 đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2013/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 02 năm 2013 và Thông tư số 06/2013/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, như sau:

1. Khoản 1 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông gồm 04 (bốn) môn; trong đó có 02 (hai) môn bắt buộc là Toán và Ngữ văn; 02 (hai) môn do thí sinh tự chọn trong số các môn: Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Ngoại ngữ."

2. Khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Thời gian làm bài đối với mỗi môn thi:

a) Toán và Ngữ văn: 120 phút;

b) Lịch sử và Địa lý: 90 phút;

c) Vật lý, Hóa học, Sinh học và Ngoại ngữ: 60 phút."

3. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 10. Tổ chức Hội đồng coi thi

1. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo ra quyết định thành lập các Hội đồng coi thi để thực hiện các công việc chuẩn bị và tổ chức coi thi.

2. Lập danh sách thí sinh đăng ký dự thi theo Hội đồng coi thi

a) Trong mỗi Hội đồng coi thi, việc lập danh sách thí sinh dự thi ở mỗi phòng thi được thực hiện như sau:

+ Xếp tên thí sinh dự thi theo thứ tự a, b, c,... đối với các thí sinh không đăng ký thi Ngoại ngữ;

+ Xếp tên thí sinh dự thi theo thứ tự a, b, c,... và theo thứ tự môn thi Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật đối với các thí sinh đăng ký thi Ngoại ngữ.

b) Mỗi thí sinh có một số báo danh. Số báo danh của thí sinh gồm 06 (sáu) chữ số được đánh tăng dần, liên tục đến hết số thí sinh của Hội đồng coi thi, đảm bảo trong Hội đồng coi thi không có thí sinh trùng số báo danh.

c) Trong trường hợp Hội đồng coi thi có từ hai trường phổ thông trở lên, việc lập danh sách thí sinh dự thi ở mỗi phòng thi được thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này đối với từng trường.

3. Sắp xếp phòng thi

a) Phòng thi được xếp theo môn thi; trong phòng thi phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa 02 (hai) thí sinh ngồi cạnh nhau theo hàng ngang là 1,2 mét; mỗi phòng thi có tối đa 24 (hai mươi tư) thí sinh, riêng phòng thi cuối cùng của Hội đồng coi thi, được xếp đến 28 (hai mươi tám) thí sinh.

Đối với Hội đồng coi thi có từ hai trường phổ thông trở lên, không được xếp thí sinh của các trường khác nhau trong một phòng thi, trừ phòng thi cuối cùng.

Đối với môn Ngoại ngữ, được xếp các thí sinh dự thi các môn Ngoại ngữ khác nhau trong cùng phòng thi nhưng phải thu bài riêng theo môn.

b) Số phòng thi của mỗi Hội đồng coi thi được đánh từ số 001 đến hết."

4. Điểm e khoản 3 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"e) Các loại giấy chứng nhận để được hưởng chế độ cộng điểm khuyến khích (nếu có) gồm:

- Chứng nhận nghề phổ thông;

- Chứng nhận đoạt giải trong các kỳ thi do Ngành Giáo dục tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn khác từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp trung học phổ thông, gồm: thi học sinh giỏi các môn văn hoá; thi thi nghiệm thực hành (Vật lí, Hoá học, Sinh học); thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế."

5. Khoản 2 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Cửa vào phòng thi phải niêm yết:

a) Bảng danh sách thí sinh trong phòng thi theo từng môn thi;

b) Quy định về vật dụng được mang vào phòng thi."

6. Khoản 7 Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"7. Từng môn thi, ký tên vào bảng ghi tên dự thi."

7. Khoản 3 Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Trước khi tiến hành buổi thi đầu tiên, Hội đồng coi thi phải tập trung toàn bộ thí sinh và toàn thể Hội đồng coi thi để tổ chức khai mạc kỳ thi. Từ môn thi thứ 2, trước mỗi môn thi phải họp Hội đồng coi thi để rút kinh nghiệm coi thi môn trước, phổ biến những việc cần làm và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên."

8. Cụm từ "buổi thi" tại khoản 5 Điều 22 được sửa thành "môn thi".

9. Điểm a khoản 5 Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Giám thị trong phòng thi phải niêm phong các đề thi không sử dụng đến (đề thừa) và bàn giao cho thư ký Hội đồng coi thi ngay tại phòng thi.

Sau mỗi môn thi, Hội đồng coi thi phải niêm phong ngay bài thi và các bì đề thừa của môn thi đó trước tập thể Hội đồng coi thi."

10. Điểm a và điểm c khoản 7 Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Túi số 1: đựng bài thi và 01 Phiếu thu bài thi theo phòng thi của mỗi môn thi. Giám thị trong phòng thi thu bài, nộp bài thi cho Chủ tịch Hội đồng coi thi hoặc người được Chủ tịch Hội đồng coi thi ủy quyền; sau khi thu nhận và kiểm tra số lượng bài thi, số tờ giấy thi của phòng thi, người nhận bài thi trực tiếp niêm phong túi số 1 trước hai giám thị nộp bài thi, rồi cùng ký vào mép giấy niêm phong bên ngoài túi;"

"c) Túi số 3: đựng hồ sơ coi thi, gồm bảng ghi tên, ghi điểm đã có chữ ký của các thí sinh dự thi, 01 phiếu thu bài thi theo phòng thi của mỗi môn thi, các

loại biên bản lập tại phòng thi và biên bản của Hội đồng coi thi; các đề thừa đã niêm phong. Bên ngoài túi số 3 có chữ ký vào mép giấy niêm phong của 01 đại diện giám thị, 01 thư ký và Chủ tịch Hội đồng coi thi;"

11. Điểm b và c khoản 1 Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b) Người học lớp 12 được tuyển chọn tham gia các cuộc thi quốc tế hoặc khu vực về khoa học kỹ thuật, thể dục thể thao, văn hoá văn nghệ;

c) Người học khuyết tật."

12. Điểm b khoản 2 Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b) Đối với người học khuyết tật:

- Đối với người khuyết tật học theo chương trình giáo dục chung:

+ Học hết chương trình trung học phổ thông; đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này;

+ Có giấy xác nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với người khuyết tật không đáp ứng được chương trình giáo dục chung:

+ Được Hiệu trưởng trường phổ thông nơi đăng ký học tập xác nhận kết quả thực hiện Kế hoạch giáo dục cá nhân từng năm ở cấp trung học phổ thông;

+ Có giấy xác nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp."

13. Đoạn đầu của điểm b khoản 1 Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b) Đạt giải cá nhân và đồng đội trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành (Vật lý, Hoá học, Sinh học); thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế do Ngành Giáo dục phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp trung học phổ thông;"

14. Khoản 2 và 3 Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Điểm xét tốt nghiệp (ĐXTN):

$$\text{ĐXTN} = \frac{\text{Tổng điểm 4 bài thi} + \text{Tổng điểm khuyến khích (nếu có)}}{4} \quad \begin{matrix} \text{Điểm trung} \\ \text{+ bình cả năm} \\ \text{lớp 12} \end{matrix}$$

3. Điểm xếp loại tốt nghiệp (ĐXL):

$$\text{ĐXL} = \frac{\text{Điểm trung bình 4 bài thi} + \text{Điểm trung bình cả năm lớp 12}}{2}$$

15. Đoạn đầu của Điều 31 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, không bị kỷ luật từ mức huỷ bài thi trở lên, không có bài thi nào từ 1,0 điểm trở xuống và có điểm xét tốt nghiệp quy định cho từng diện dưới đây được công nhận tốt nghiệp:"

16. Điểm c khoản 2 Điều 31 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"c) Người Kinh, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên (tính đến ngày tổ chức kỳ thi) ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135; ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ; ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Ủy ban Dân tộc, học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận nội thành của các thành phố trực thuộc Trung ương ít nhất 2 phần 3 thời gian học cấp trung học phổ thông;"

17. Điểm a khoản 3 Điều 31 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số, bản thân có hộ khẩu thường trú ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135; ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ; ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Ủy ban Dân tộc, đang học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận nội thành của các thành phố trực thuộc Trung ương;"

18. Đoạn đầu của điểm b khoản 1 Điều 34 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b) Đạt giải cá nhân và đồng đội trong các kỳ thi thi nghiệm thực hành (Vật lý, Hoá học, Sinh học); thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế do Ngành Giáo dục phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp trung học phổ thông;"

19. Điểm b và điểm c khoản 1 Điều 35 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b) Điểm xét tốt nghiệp (ĐXTN):

$$\text{ĐXTN} = \frac{\text{Tổng điểm các bài thi} + \text{Tổng điểm bảo lưu (nếu có)} + \text{Tổng điểm khuyến khích (nếu có)}}{4} \quad \text{Điểm trung} \\ \text{+ bình cả năm} \\ \text{lớp 12} \\ 2$$

c) Điểm xếp loại tốt nghiệp (ĐXL):

$$\text{ĐXL} = \frac{\text{Tổng điểm các bài thi}}{4} \quad \text{Điểm trung} \\ \text{+ bình cả năm} \\ \text{lớp 12} \quad "$$

20. Đoạn đầu của khoản 2 Điều 35 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, không bị kỷ luật từ mức huỷ bài thi trở lên, không có bài thi nào từ 1,0 điểm trở xuống và có điểm xét tốt nghiệp quy định cho từng diện dưới đây được công nhận tốt nghiệp:"

21. Gạch đầu dòng thứ 3 điểm b khoản 2 Điều 35 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Người Kinh, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên (tính đến ngày tổ chức kỳ thi) ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135; ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ; ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Ủy ban Dân tộc, học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận nội thành của các thành phố trực thuộc Trung ương ít nhất 2 phần 3 thời gian học cấp trung học phổ thông;"

22. Gạch đầu dòng thứ nhất điểm c khoản 2 Điều 35 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số, bản thân có hộ khẩu thường trú ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135; ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ; ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Ủy ban Dân tộc, đang học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận nội thành của các thành phố trực thuộc Trung ương;"

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cục trưởng Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng; Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng; Hiệu trưởng các trường phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng;
- Ủy ban VHGDNTN&ND của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục KTKDCLGD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Vinh Hiền